

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực công thương thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1301/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Công Thương thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2203/TTr-SCT ngày 31 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực công thương thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung các bước tiếp nhận, chuyển kết quả giải quyết và trả kết quả của quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính tương ứng trong lĩnh vực công thương, thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được ban hành tại Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (có *Danh mục thủ tục hành chính và Phụ lục Quy trình nội bộ* kèm theo).

2. Nội dung quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính tương ứng trong lĩnh vực công thương thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số: 487/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022; 917/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023; 121/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024; 377/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2024; 636/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024; 721/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024; 1463/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024; 1503/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024; 51/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2025; 390/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2025; 569/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2025; 846/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2025; 1149/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025; 408/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2025; 1044/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025; 1054/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2025 vẫn tiếp tục còn hiệu lực thi hành.

3. Đối với hồ sơ thủ tục hành chính đã được cung cấp dịch vụ công trực tuyến, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã thực hiện cung cấp thông tin, **ưu tiên hỗ trợ, hướng dẫn** tổ chức, cá nhân thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: **<https://dichvucong.gov.vn>**.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan

1. Sở Công Thương chịu trách nhiệm chỉ đạo, theo dõi, giám sát và thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng Quy trình nội bộ được phê duyệt tại Quyết định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kiểm soát việc chấp hành Quy trình nội bộ, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất xử lý trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân vi phạm theo quy định.

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ Quyết định này xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính để thiết lập lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo đúng Quy trình nội bộ được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, CNXD;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TTHC.HTD

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền

PHỤ LỤC
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI
QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

(Phê duyệt kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN
TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
A	DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH		
I	Lĩnh vực kinh doanh khí		
1	2.000136.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Cấp tỉnh
2	2.000166.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Cấp tỉnh
3	2.000156.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Cấp tỉnh
4	2.000390.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	Cấp tỉnh
5	2.000354.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Cấp tỉnh
6	2.000279.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Cấp tỉnh
7	1.000481.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	Cấp tỉnh
8	2.000073.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Cấp tỉnh
9	2.000194.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Cấp tỉnh

10	2.000196.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
11	2.000387.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
12	2.000163.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
13	2.000142.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Cấp tỉnh
14	2.000078.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	Cấp tỉnh
15	2.001424.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Cấp tỉnh
16	1.000491.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Cấp tỉnh
17	1.000510.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	Cấp tỉnh
18	1.005184.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Cấp tỉnh
19	1.000649.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Cấp tỉnh
20	1.005372.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	Cấp tỉnh
21	1.000706.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Cấp tỉnh
22	2.000146.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Cấp tỉnh
23	1.000387.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	Cấp tỉnh
24	2.000201.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Cấp tỉnh
25	2.000207.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	Cấp tỉnh
26	2.000175.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Cấp tỉnh
27	2.000187.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	Cấp tỉnh

28	2.000180.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
29	1.000425.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
30	2.000371.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
31	2.000376.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
32	2.000211.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
33	1.000444.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	Cấp tỉnh
34	1.000475.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	Cấp tỉnh
35	1.000455.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	Cấp tỉnh
36	1.000742.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	Cấp tỉnh
37	2.000304.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Cấp tỉnh
38	1.000709.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Cấp tỉnh
39	1.000704.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	Cấp tỉnh
II	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước		
40	2.000190.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
41	2.000176.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
42	2.000167.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
43	2.001624.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
44	2.001619.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố	Cấp tỉnh

		trực thuộc trung ương	
45	2.000636.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Cấp tỉnh
46	1.003977.H48	Cấp Giấy phép phân phối rượu	Cấp tỉnh
47	1.005376.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	Cấp tỉnh
48	1.003101.H48	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	Cấp tỉnh
49	1.001338.H48	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
50	1.001323.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
51	2.000598.H48	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
52	2.000666.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Cấp tỉnh
53	2.000664.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Cấp tỉnh
54	2.000673.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
55	2.000669.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
56	2.000672.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
57	2.000648.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
58	2.000645.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
59	2.000647.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Cấp tỉnh
60	1.010696.000.00.00.H48	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng	Cấp tỉnh

		dầu quy mô nhỏ	
61	2.000626.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
62	2.000622.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
63	2.000204.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
64	2.000637.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Cấp tỉnh
65	2.000197.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Cấp tỉnh
66	2.000640.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	Cấp tỉnh
67	2.001646.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Cấp tỉnh
68	2.001636.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Cấp tỉnh
69	2.001630.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	Cấp tỉnh
III	Lĩnh vực công nghiệp nặng		
70	1.001158.000.00.00.H48	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Cấp tỉnh
IV	Lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ		
71	1.012471.H48	Xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	Cấp tỉnh
V	Lĩnh vực thương mại quốc tế		

72	1.000376.H48	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
73	2.000063.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
74	2.000450.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
75	2.000347.000.00.00.H48	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
76	2.000327.000.00.00.H48	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
77	2.000314.000.00.00.H48	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
78	1.000361.H48	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
79	2.000129.H48	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
80	1.000358.H48	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
81	1.000168.H48	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
82	2.000662.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	Cấp tỉnh
VI	Lĩnh vực xuất nhập khẩu		
83	1.001419.H48	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế	Cấp tỉnh
84	1.003438.H48	Cấp giấy phép nhập khẩu các mặt hàng có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh (nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh)	Cấp tỉnh

85	1.001062.H48	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Cấp tỉnh
86	1.000957.H48	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	Cấp tỉnh
87	1.000905.H48	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	Cấp tỉnh
88	1.000890.H48	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Cấp tỉnh
89	1.004155.H48	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh	Cấp tỉnh
90	1.004181.H48	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt	Cấp tỉnh
91	2.001758.H48	Thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng	Cấp tỉnh
92	1.000551.H48	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Cấp tỉnh
93	1.000477.H48	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	Cấp tỉnh
94	1.001238.H48	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Cấp tỉnh
95	1.001104.H48	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	Cấp tỉnh
96	1.000264.H48	Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản	Cấp tỉnh
97	1.013778.H48	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	Cấp tỉnh
98	1.013779.H48	Thủ tục cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép	Cấp tỉnh

99	1.000350.H48	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Cấp tỉnh
100	1.005405.H48	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Cấp tỉnh
101	1.005406.H48	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	Cấp tỉnh
102	1.013991.H48	Cấp phép nhập khẩu mặt hàng có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh nhưng không phục vụ quốc phòng, an ninh	Cấp tỉnh
103	1.000363.H48	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà	Cấp tỉnh
104	1.004191.H48	Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	Cấp tỉnh
VII	Lĩnh vực xúc tiến thương mại		
105	2.000033.000.00.00.H48	Thông báo hoạt động khuyến mại	Cấp tỉnh
106	2.001474.000.00.00.H48	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Cấp tỉnh
107	2.000004.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh
108	2.000002.000.00.00.H48	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Cấp tỉnh
109	2.000131.000.00.00.H48	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Cấp tỉnh

110	2.000001.000.00.00.H48	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Cấp tỉnh
111	2.000026.H48	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	Cấp tỉnh
112	2.000133.H48	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài	Cấp tỉnh
113	2.002604.H48	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
114	2.002605.H48	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại	Cấp tỉnh
115	2.002606.H48	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
116	2.002607.H48	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
117	2.002608.H48	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Cấp tỉnh
VIII	Lĩnh vực quản lý bán hàng đa cấp		
118	2.001573.H48	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	Cấp tỉnh
119	1.003705.H48	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	Cấp tỉnh
120	2.000309.000.00.00.H48	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Cấp tỉnh
121	2.000631.000.00.00.H48	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Cấp tỉnh

122	2.000619.000.00.00.H48	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Cấp tỉnh
123	2.000609.000.00.00.H48	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	Cấp tỉnh
IX	Lĩnh vực giám định thương mại		
124	1.005190.000.00.00.H48	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Cấp tỉnh
125	2.000110.000.00.00.H48	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	Cấp tỉnh
X	Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		
126	2.000191.000.00.00.H48	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của địa phương	Cấp tỉnh
XI	Lĩnh vực điện		
127	1.013417.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	Cấp tỉnh
128	1.013418.H48	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
129	1.013419.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
130	1.013420.H48	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	Cấp tỉnh
131	1.013401.H48	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
132	1.013411.H48	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban	Cấp tỉnh

		nhân dân cấp tỉnh	
133	1.013412.H48	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
134	1.013416.H48	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
135	1.013421.H48	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
XII	Lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
136	1.001271.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Cấp tỉnh
137	2.000618.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Cấp tỉnh
138	2.000613.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Cấp tỉnh
139	1.000878.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Cấp tỉnh
140	2.000401.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Cấp tỉnh
141	2.000251.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Cấp tỉnh
142	1.001292.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Cấp tỉnh
143	2.000628.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Cấp tỉnh
144	2.000624.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Cấp tỉnh
XIII	Lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng		
145	1.000667.H48	Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá	Cấp tỉnh

146	2.000209.H48	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	Cấp tỉnh
147	1.000162.H48	Chấp thuận đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
148	1.000172.H48	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá	Cấp tỉnh
149	1.000949.H48	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	Cấp tỉnh
150	1.000981.H48	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
151	1.000948.H48	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
152	1.000911.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
153	1.004021.H48	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Cấp tỉnh
154	1.003992.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Cấp tỉnh
155	1.004007.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	Cấp tỉnh
XIV	Lĩnh vực hóa chất		
156	1.003820.H48	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
157	2.001585.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
158	1.003775.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh

159	1.003724.H48	Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
160	1.004031.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
161	2.001722.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
162	2.000431.H48	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
163	2.000257.H48	Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Cấp tỉnh
164	1.012429.H48	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
165	1.012430.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
166	1.012431.H48	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1	Cấp tỉnh
167	1.012432.H48	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
168	1.012434.H48	Gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Cấp tỉnh
169	1.012438.H48	Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
170	1.012439.H48	Cấp lại Giấy phép kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3	Cấp tỉnh
171	1.012440.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
172	1.012441.H48	Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Cấp tỉnh
173	1.012442.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3	Cấp tỉnh
174	1.012443.H48	Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3	Cấp tỉnh
XV	Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ		
175	2.000221.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Cấp tỉnh

176	2.000172.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	Cấp tỉnh
177	2.001434.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh	Cấp tỉnh
178	2.001433.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
179	1.013058.H48	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Tỉnh	Cấp tỉnh
180	1.000998.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Cấp tỉnh
181	1.000965.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ	Cấp tỉnh
XVI	Lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động		
182	2.000140.H48	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	Cấp tỉnh
183	2.000066.H48	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	Cấp tỉnh
XVII	Lĩnh vực chất lượng sản phẩm hàng hoá		
184	2.000604.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Cấp tỉnh
185	2.001675.H48	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Cấp tỉnh
186	2.001665.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Cấp tỉnh
187	1.013990.H48	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Cấp tỉnh
188	2.000046.000.00.00.H48	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	Cấp tỉnh

189	1.013989.H48	Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	Cấp tỉnh
XVIII	Lĩnh vực an toàn thực phẩm		
190	2.000117.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	Cấp tỉnh
191	2.000115.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	Cấp tỉnh
192	1.013780.H48	Nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá	Cấp tỉnh
193	2.001682.H48	Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
194	1.003951.H48	Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
195	2.001660.H48	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	Cấp tỉnh
196	1.003860.H48	Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Cấp tỉnh
197	2.001595.H48	Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Cấp tỉnh
198	1.003929.H48	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	Cấp tỉnh
XIX	Lĩnh vực điện lực		
199	1.013394.H48	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Cấp tỉnh
200	1.013395.H48	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	Cấp tỉnh

201	1.013004.H48	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái	Cấp tỉnh
202	1.013005.H48	Điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Cấp tỉnh
203	2.002676.H48	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia	Cấp tỉnh
XX	Lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện		
204	1.013398.H48	Điều chỉnh phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
205	1.013399.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
206	1.013400.H48	Điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
207	2.001322.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
208	2.001292.000.00.00.H48	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
209	2.001300.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
210	2.001313.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
XXI	Lĩnh vực dầu khí		

211	1.013996.H48	Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh	Cấp tỉnh
XXII	Lĩnh vực công nghiệp địa phương		
212	2.000331.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	Cấp tỉnh
XXIII	Lĩnh vực khoáng sản		
213	1.013652.H48	Phê duyệt kế hoạch quản lý rủi ro trong khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Cấp tỉnh
214	1.014125.H48	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Cấp tỉnh
215	1.014126.H48	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Cấp tỉnh
216	1.014127.H48	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	Cấp tỉnh
XXIV	Lĩnh vực cụm công nghiệp		
217	1.012427.H48	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	Cấp tỉnh
XXV	Lĩnh vực khoa học công nghệ		
218	2.000147.H48	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Cấp tỉnh
B	DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ		
I	Lưu thông hàng hóa trong nước		
1	2.000633.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Cấp xã
2	1.001279.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Cấp xã
3	2.000629.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Cấp xã

4	2.000620.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Cấp xã
5	2.001240.000.00.00.H48	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	Cấp xã
6	2.000615.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	Cấp xã
II	Lĩnh vực công nghiệp địa phương		
7	2.002096.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	Cấp xã
III	Lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng		
8	2.000181.000.00.00.H48	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Cấp xã
9	2.000162.000.00.00.H48	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Cấp xã
10	2.000150.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	Cấp xã
IV	Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng		
11	2.002620.H48	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	Cấp xã
V	Lĩnh vực kinh doanh khí		
12	2.001283.000.00.00.H48	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Cấp xã
13	2.001270.000.00.00.H48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Cấp xã
14	2.001261.000.00.00.H48	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	Cấp xã
VI	Lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thủy điện		
15	2.000206.000.00.00.H48	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	Cấp xã

II. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN TIẾP NHẬN, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

1. Bổ sung “Bước 1a. Tiếp nhận phi địa giới” vào trước “Bước 1. Nộp hồ sơ”

*Lưu ý: Trường hợp thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính thì thực hiện bước này (Bước 1a) và chuyển đến Bước 2 kế tiếp, không thực hiện **Bước 1. Nộp hồ sơ**.*

- Nội dung công việc:

+ Hướng dẫn, kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ (ghi nhận yêu cầu về hình thức, địa điểm trả kết quả) và gửi Giấy tiếp nhận và hẹn trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

+ Thực hiện thu phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).

+ Nhập dữ liệu thông tin hồ sơ vào Hệ thống.

+ Thực hiện sao chụp, số hóa và lưu trữ hồ sơ điện tử.

+ Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ: Lập phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ và nêu rõ lý do từ chối theo quy định của pháp luật.

+ Chuyển ngay hồ sơ điện tử về các phòng chuyên môn thuộc Sở Công Thương (đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh) hoặc về phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã); chuyển hồ sơ giấy đến cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết qua dịch vụ bưu chính theo quy định.

+ Đồng thời, chuyển thông tin về hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công của cơ quan có thẩm quyền để giám sát, đôn đốc.

- Đơn vị/người thực hiện: Tổ chức, cá nhân; công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính.

- Kết quả thực hiện: Hồ sơ; các mẫu phiếu, giấy tờ liên quan theo quy định.

2. Tại Bước. Phát hành và chuyển kết quả giải quyết

Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của người/đơn vị phát hành kết quả giải quyết thực hiện việc chuyển kết quả giải quyết (hồ sơ kèm theo theo quy định (nếu có)) đến cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ hoặc chuyển theo dịch vụ bưu chính đến địa điểm đăng ký để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

3. Bổ sung “Bước cuối. Trả kết quả phi địa giới”

- Nội dung công việc:
 - + Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.
 - + Ký xác nhận việc nhận kết quả trên mẫu phiếu theo quy định (nếu có).
 - + Thực hiện thu phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có).
 - + Thu lại các mẫu phiếu, giấy tờ theo quy định (nếu có), gửi lại cơ quan chủ trì giải quyết thủ tục hành chính hoặc lưu trữ theo quy định.
 - + Mời tổ chức, cá nhân đánh giá mức độ hài lòng.
 - + Kết thúc hồ sơ trên phần mềm một cửa điện tử.
 - Đơn vị/người thực hiện: Tổ chức, cá nhân; công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, cấp xã nơi tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân.
 - Thời gian thực hiện: Trong giờ hành chính.
 - Kết quả thực hiện: Hồ sơ; các mẫu phiếu, giấy tờ liên quan theo quy định.
-